

UBND XÃ TƯ KỲ

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 13/10/2026 của UBND xã Tư Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Thực hiện 9 tháng năm 2026	So sánh
I	TỔNG SỐ THU	281,119	381,665	135.77%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	19,808	58,507	295.37%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	50,215	83,133	165.55%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211,096	232,010	109.91%
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	210,016	157,500	74.99%
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	74,510	6899.07%
4	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang		8,015	
5	Thu Kết dư NS	0		
6	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	0		
II	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH	281,119	271,044	96.42%
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	281,119	271,044	96.42%
1	Chi đầu tư phát triển	40,400	56,773	140.53%
2	Chi thường xuyên	235,207	214,271	91.10%
3	Dự phòng ngân sách xã	5,512		
II	Các nhiệm vụ chi khác			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 13/10/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	376,651	281,119	412,330	381,665	109.47%	135.77%
I	Các khoản thu 100%	36,330	19,808	71,306	58,507	196.27%	295.37%
	Phí, lệ phí	1,300	1,300	388	225	29.84%	17.33%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	370	370	209	209		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	32,960	17,798	62,859	52,802	190.71%	296.68%
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	1,700	340	7,850	5,270	461.74%	1550.09%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	129,225	50,215	100,999	83,133	78.16%	165.55%
1	Các khoản thu phân chia	12,960	8,475	9,687	9,687	74.74%	114.30%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,460	1,460	969	969	66.35%	66.35%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	11,500	7,015	8,718	8,718	75.81%	124.28%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	116,265	41,740	91,313	73,446	78.54%	175.96%
	Thuế thu nhập cá nhân			10,417	8,729		
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,350	1,340	3,520	2,816	105.06%	210.12%
	Thu tiền sử dụng đất	112,915	40,400	77,376	61,901	68.53%	153.22%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			8,015	8,015		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211,096	211,096	232,010	232,010	109.91%	109.91%
	- Thu bổ sung cân đối	210,016	210,016	157,500	157,500	74.99%	74.99%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	1,080	74,510	74,510	6899.07%	6899.07%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 13/10/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Thực hiện 09 tháng năm 2026			So sánh(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	281,119	40,400	240,719	271,044	56,774	214,270	96.42%	140.53%	89.01%
A	Chi cân đối ngân sách	275,607	40,400	235,207	271,044	56,774	214,270	98.34%	140.53%	91.10%
I	Chi đầu tư phát triển	40,400	40,400		56,774	56,774		140.53%	140.53%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	40,400	40,400		56,774	56,774		140.53%	140.53%	
2	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	Chi thường xuyên	235,207		235,207	213,908		213,908	90.94%		90.94%
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	139,113		139,113	132,879		132,879	95.52%		95.52%
2	Khoa học và công nghệ				35		35			
3	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao	1,889		1,889	2,281		2,281	120.76%		120.76%
4	Chi sự nghiệp phát thanh	330		330	1,426		1,426	432.05%		432.05%
5	Chi hoạt động kinh tế, kiến thiết thị chính, VSMT	8,295		8,295	2,384		2,384	28.74%		28.74%
6	Chi hoạt động của QLNN, Đảng, đoàn thể	30,801		30,801	30,145		30,145	97.87%		97.87%
7	Chi đảm bảo xã hội	38,504		38,504	33,493		33,493	86.98%		86.98%
8	Chi y tế dân số và gia đình	5,849		5,849	3,904		3,904	66.74%		66.74%

[illegible]

